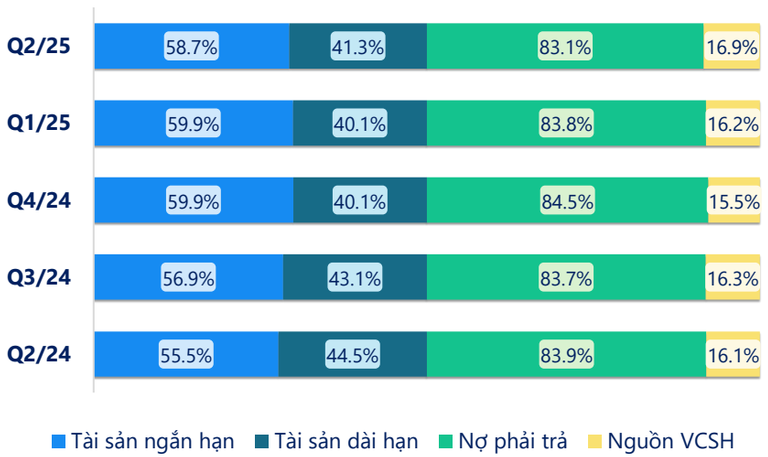
FireAnt

CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
SL cổ phiếu LH	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
P/E	6.2
EPS	1,524

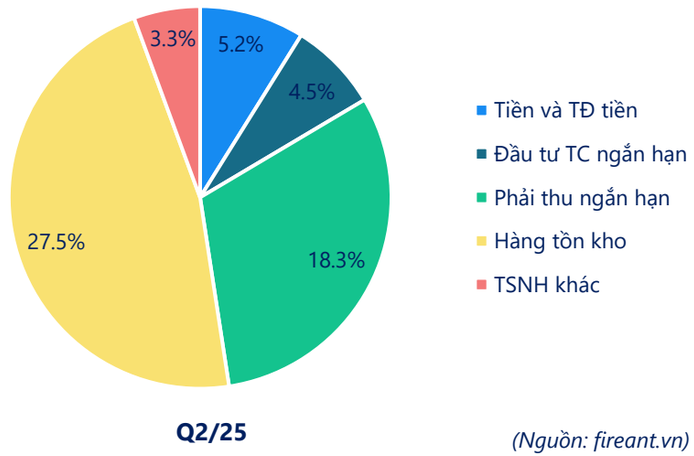
	YTD	1T	3T	6T
NTT	4.4%	-4.1%	-3.1%	23.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



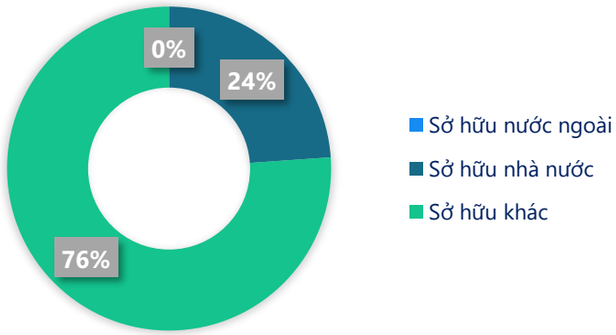
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



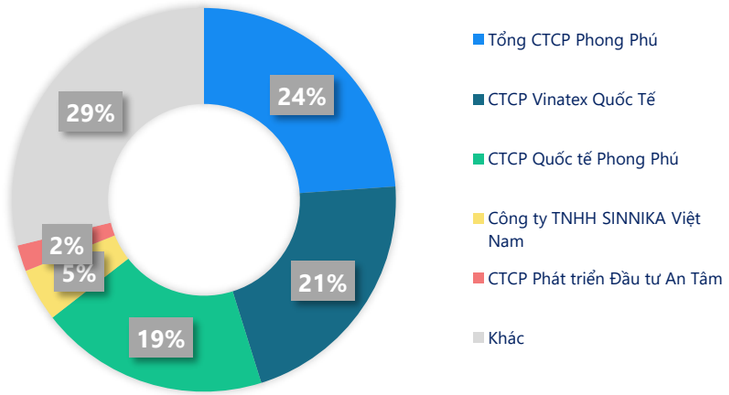
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



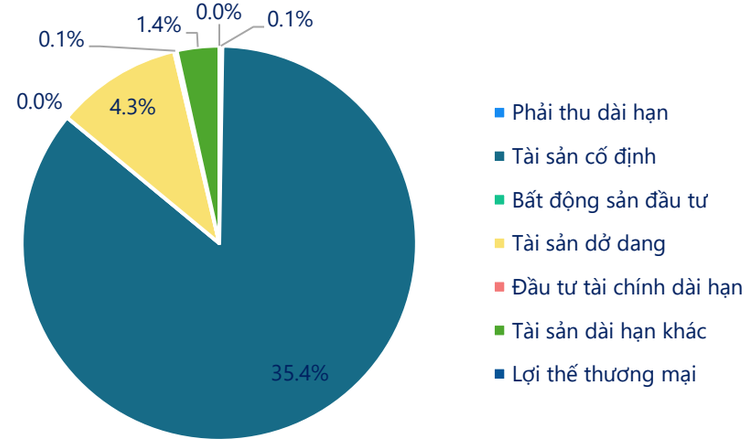
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

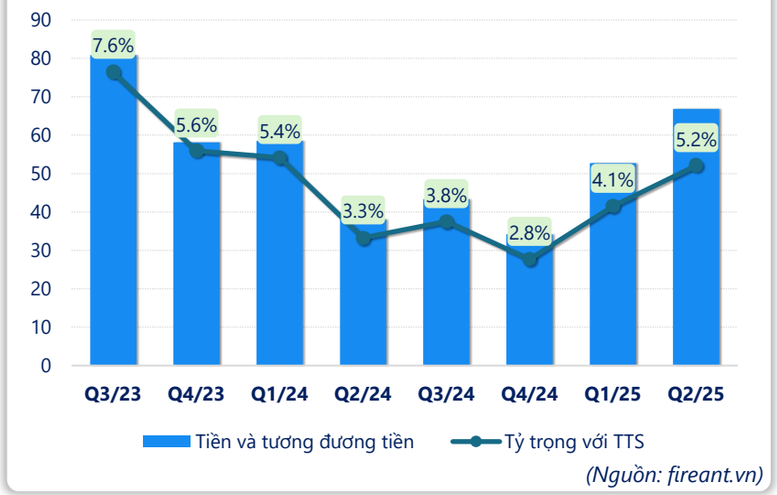


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

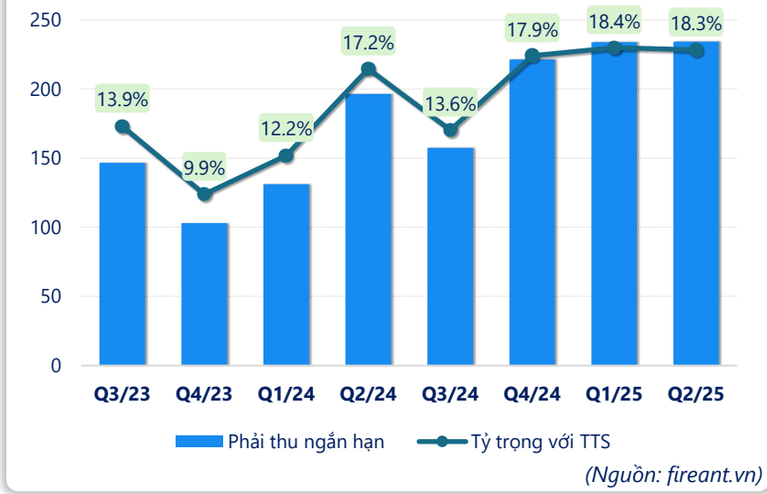
CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Tiền và tương đương tiền



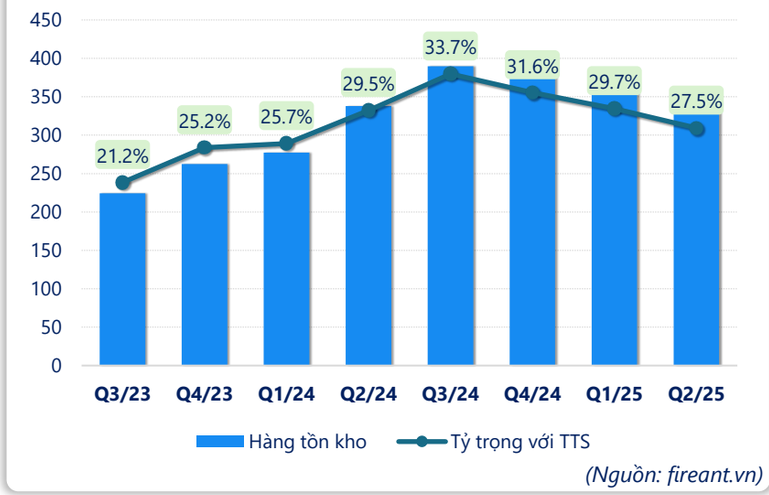
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



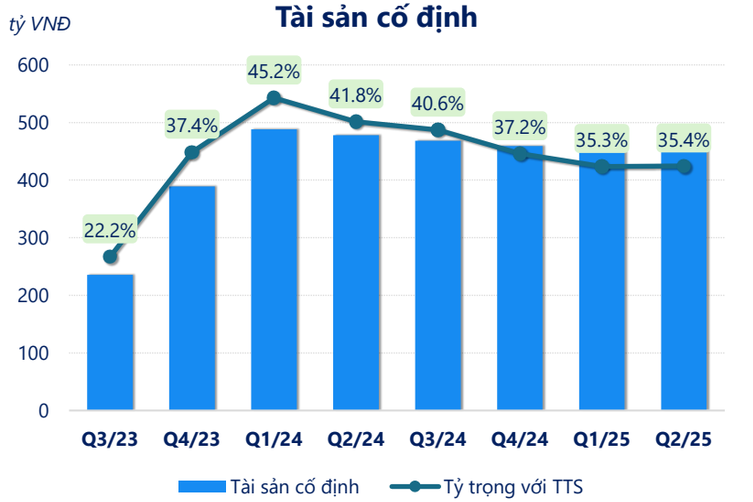
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



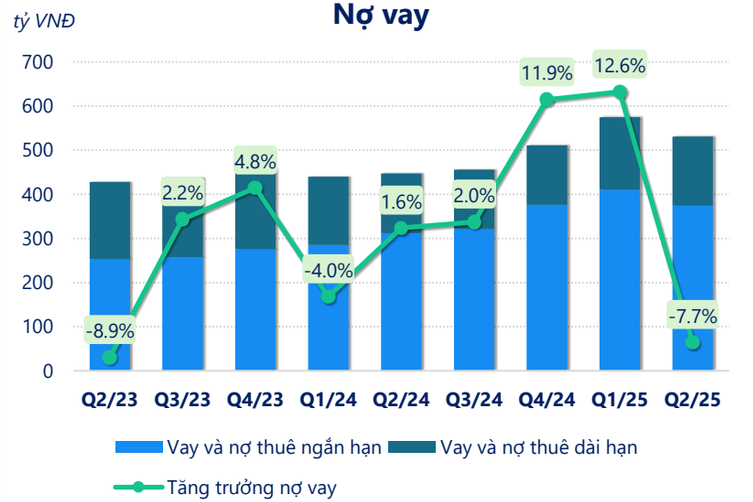
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



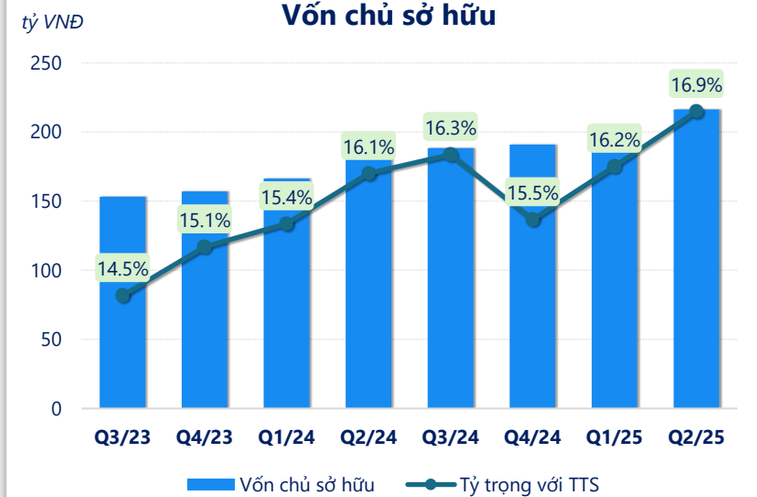
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

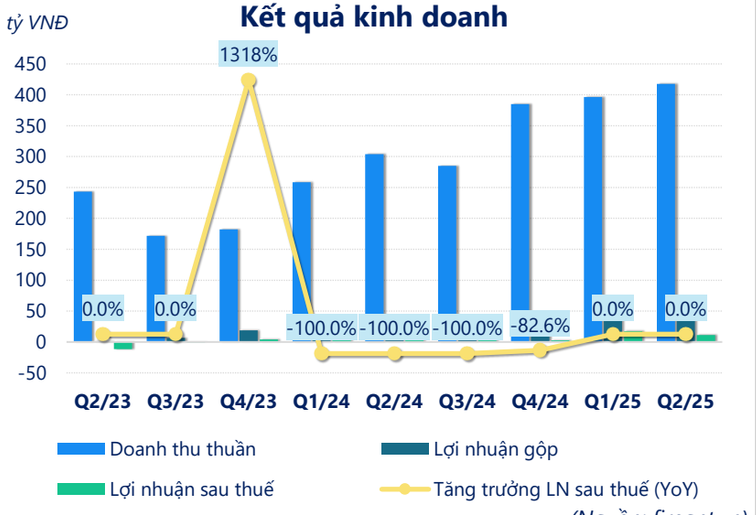


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

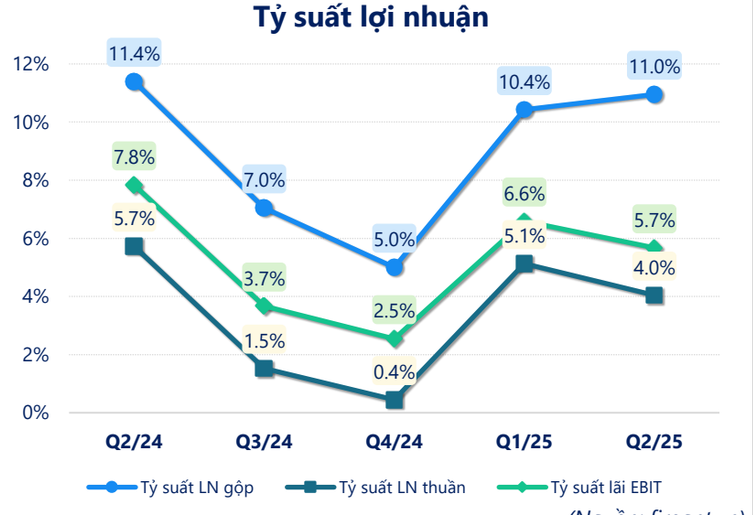
CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Kết quả kinh doanh



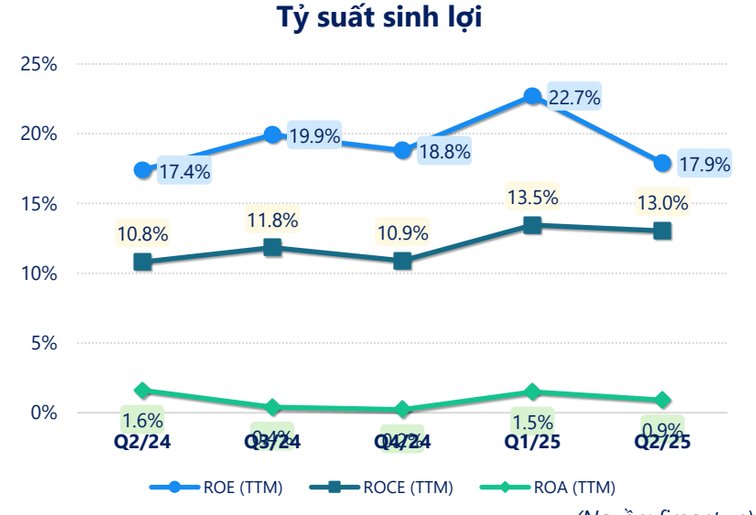
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



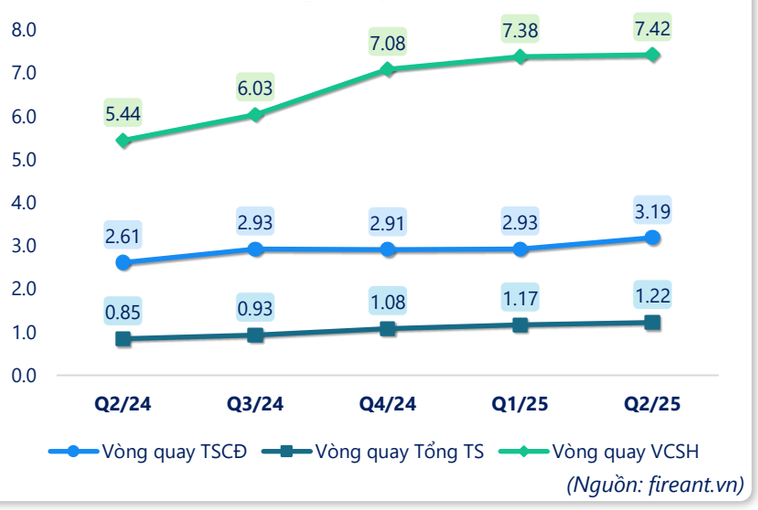
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



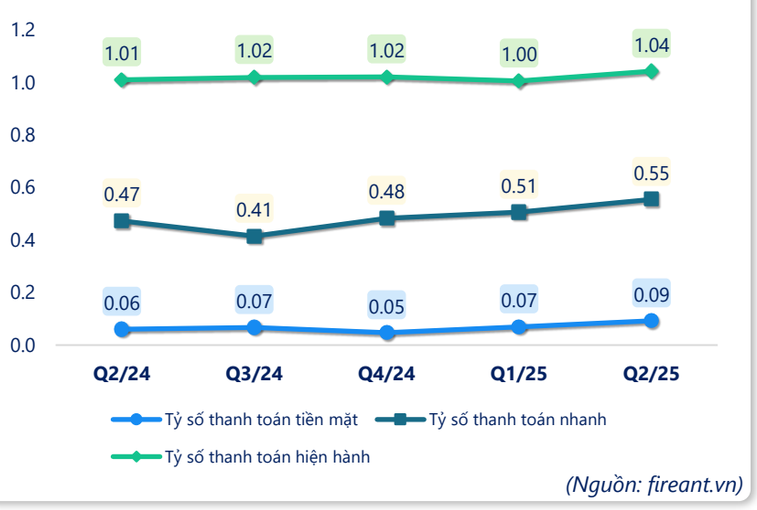
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



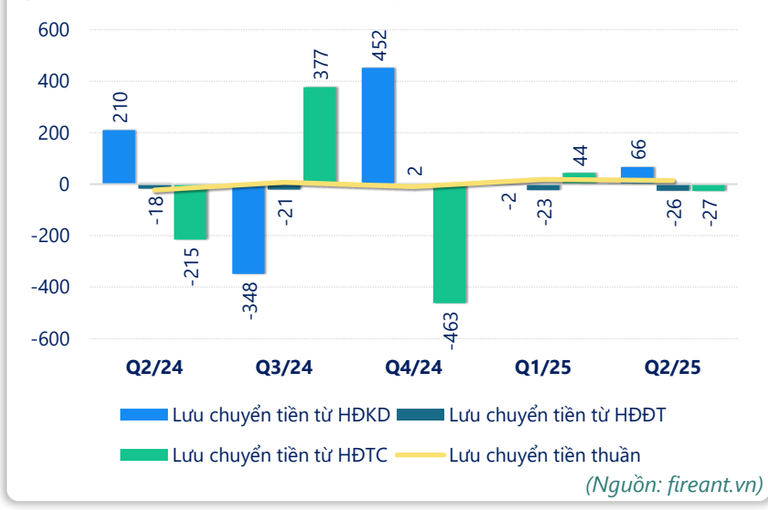
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,283**	**1,235**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	753	740	1.8%
Tiền và tương đương tiền	66.8	34.1	95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.3	67.6	-15.3%
Phải thu ngắn hạn	234	222	5.6%
Hàng tồn kho	353	390	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	26.5	59.6%
Tài sản dài hạn	**529**	**495**	**6.9%**
Phải thu dài hạn	1.36	1.36	0.0%
Tài sản cố định	454	459	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	54.6	10.4	427%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.4**	**23.3**	**-21.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,066	1,047	1.8%
Nợ ngắn hạn	**723**	**728**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	392	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	280	292	-4.1%
Nợ dài hạn	344	319	7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	156	134	16.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**216**	**188**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**216**	**188**	**15.2%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	304	285	385	397	418
Giá vốn hàng bán	269	265	366	355	372
Lợi nhuận gộp	34.6	20.1	19.3	41.3	45.7
Doanh thu HĐTC	2.39	2.17	6.71	3.57	2.42
Chi phí TC	11.0	9.09	8.66	13.1	17.5
Chi phí lãi vay	6.34	5.90	6.77	6.99	6.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	3.95	10.3	6.09	8.18
Chi phí QLDN	5.40	4.85	5.33	5.34	5.60
LN thuần từ HĐKD	17.4	4.36	1.73	20.3	16.9
Lợi nhuận khác	0.07	0.19	1.29	-1.19	0.04
LN trước thuế	17.5	4.55	3.02	19.1	16.9
Lợi nhuận sau thuế	17.5	4.55	2.64	17.5	11.1
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	4.55	2.64	17.5	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	-348	452	-2.01	66.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-21.2	1.60	-23.0	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-215	377	-463	43.6	-26.6
Tiền đầu kỳ	58.5	35.6	43.3	34.1	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.1**	**7.86**	**-9.19**	**18.6**	**14.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.12	0.07	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	35.6	43.3	34.2	52.7	66.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic